

# TƯ TƯỞNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

NGUYỄN THỊ THU HÀ<sup>(\*)</sup>

Trong lịch sử các nhà nước phong kiến Việt Nam, triều Lê sơ (thế kỷ thứ XV-XVIII) được đánh giá là một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ nhất, đặc biệt là thời kỳ trị vì của Vua Lê Thánh Tông (1460-1497) - một vị vua được đánh giá là anh minh, xuất chúng với hai niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Vua Lê Thánh Tông đã để lại dấu ấn rất đậm nét về những thành tựu trong xây dựng, củng cố Nhà nước Trung ương tập quyền; phát triển kinh tế, sản xuất nông nghiệp; bảo vệ đất nước; trọng dụng hiền tài... Ông đã kế thừa, phát triển và hoàn thiện phương thức cai trị đất nước kết hợp giữa đạo đức và kỷ cương, pháp luật. Với việc soạn thảo và ban hành Quốc triều hình luật (còn được biết đến với tên gọi Luật Hồng Đức), Vua Lê Thánh Tông đã đánh dấu trình độ lập pháp ở mức độ cao nhất của thời kỳ phong kiến Việt Nam.

Quốc triều hình luật chứa đựng nhiều nội dung tiến bộ, trong đó, đặc biệt cần nhấn mạnh tới các quy định chứa đựng các tư tưởng về quyền con người rất hiện đại so với đương thời.

Vào thế kỷ XV, khái niệm về nhân quyền chưa xuất hiện trong đời sống xã

hội Việt Nam, Quốc triều hình luật cũng không hề có từ nhân quyền nhưng chứa đựng nhiều điều có nội dung bảo vệ quyền con người như các quyền về sở hữu tài sản, quyền giao dịch dân sự, quyền học tập, thi cử, quyền được nhà nước, xã hội chăm lo về y tế lúc ốm đau, lúc già yếu không nơi nương tựa, quyền được công lý bảo vệ, đặc biệt là quyền của những người thuộc nhóm yếu thế trong xã hội như phụ nữ, trẻ em, người tàn tật, người già cả, người bệnh tật, người nghèo khổ... Đó đều là những quyền mà ngày nay hiến pháp của các quốc gia trong đó có Việt Nam gọi là những quyền cơ bản của con người trên các lĩnh vực dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Những tư tưởng về quyền con người trong Quốc triều hình luật đã thể hiện triết lý hành động hướng đến bảo vệ người dân của Vua Lê Thánh Tông, đồng thời thể hiện tầm nhìn và một tư duy lập pháp vượt trước của ông trong việc coi trọng và đề cao tính thượng tôn của pháp luật.

---

<sup>(\*)</sup> ThS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

### 1. Về quyền sở hữu tài sản

Quốc triều hình luật có sự phân biệt rành mạch và công nhận sự tồn tại của hai hình thức sở hữu đối với đất đai: sở hữu công và sở hữu tư. Nếu xâm phạm đến sở hữu công thì bị xử phạt nặng hơn. Việc bảo vệ ruộng đất thuộc sở hữu công được coi trọng, nhưng không vì thế mà việc bảo vệ quyền sở hữu tư bị xem nhẹ hoặc phủ nhận. Đây là điểm cách tân nổi bật về ý thức và chính sách pháp luật của Quốc triều hình luật.

Trong Chương Điền sản có đến 39/59 điều (chiếm tỷ lệ 66,1%) quy định việc bảo vệ quyền tư hữu về ruộng đất (các Điều 344, 354-362, 370-400). Số điều quy định việc bảo vệ đất công tại Chương Điền sản có 12/59 điều (chiếm tỷ lệ 20,3%).

Trong 39 điều quy định việc bảo vệ tư điền, tư thổ, có 6 điều quy định việc xử phạt các nhà quyền thế, quan lại cậy quyền, cậy thế chiếm đoạt đất công hoặc ruộng đất của lương dân. Đó là Điều 300: Quan ty cùng tướng hiệu tự tiện thu tiền của dân làm lễ vật dâng vua; Điều 302: Môn thuộc của vương công hay công chúa không được bắt dân làm đầy tớ; Điều 304: Quan lại cai quản dân đình làm việc càn bậy; Điều 355: Hà hiếp bức hại để mua ruộng của người khác; Điều 370: Chiếm đoạt đất đai của lương dân; Điều 372: Quan lại lạm dụng chức quyền chiếm đoạt ruộng đất của công, nuôi nô tỳ quá hạn định. Trong đó, các Điều 300, 302, 304 không thuộc Chương Điền sản. Ở Chương Vi chế còn có điều hạn chế mức sở hữu đất vườn của quan lại (Điều 226). Theo điều luật này, viên quan nào lạm chiếm quá phần đất đã định thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư; người có vườn ao

rồi mà lại chiếm đất nơi khác, thì tội thêm một bậc. Các quy định này quả là ít thấy trong các bộ luật thời phong kiến như dưới thời Hồ Quý Ly, hay thời nhà Trần.

Chính sách điền trang của triều Trần là chính sách tước đoạt ruộng đất của nông dân. Đó là nguyên nhân cội rễ dẫn đến sự suy vong của một triều đại có nhiều chiến công hiển hách trong chống giặc cứu nước. Việc quan chức lợi dụng chức quyền để chiếm dụng công điền, công thổ, tư điền, tư thổ là một trong những nguyên nhân làm cho lòng dân không yên. Từ kinh nghiệm của quá khứ lịch sử, Quốc triều hình luật đã chú trọng việc bảo vệ tư điền, tư thổ và trừng trị nghiêm các quan lại mượn thế chiếm đoạt công điền, công thổ và tư điền, tư thổ. Với những người không có ruộng đất tư, họ vẫn được cấp ruộng đất công ở làng xã theo phép quân điền.

Với Quốc triều hình luật, người nông dân không còn là người nông nô, càng không phải là nô lệ. Họ là những chủ sở hữu hoặc ít hơn là chủ sử dụng luân phiên theo thời hạn ba năm hoặc sáu năm những mảnh đất công để canh tác thu hoa lợi. Đó là nguồn nuôi sống cơ bản của các gia đình nông dân, là lương ăn hàng ngày, để làm nhà, cưới hỏi, nuôi con ăn học, giỗ tết, ma chay cùng mọi chi phí khác.

### 2. Việc bảo vệ quyền sở hữu và quyền bình đẳng về tài sản cho phụ nữ

Quốc triều hình luật coi tài sản trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành từ nhiều nguồn, bao gồm (Điều 374, 375):

- Tài sản thừa kế, tài sản tặng, cho riêng của chồng;

- Tài sản do bố mẹ chồng cho chung vợ chồng;

- Tài sản thừa kế, tài sản tặng, cho riêng của vợ;

- Tài sản do hai vợ chồng cùng làm ra.

Trong thời kỳ hôn nhân, người vợ gộp tài sản riêng của mình vào tài sản chung vợ chồng. Vợ chồng đều bình đẳng trong sử dụng, định đoạt tài sản chung. Di chúc để lại tài sản cho các thừa kế đều phải có sự thuận tình chung của vợ chồng và phải có điểm chỉ, chữ ký của cả hai người trước sự chứng kiến, giám sát của nhà chức trách.

Trong trường hợp ly hôn, tài sản riêng của ai sẽ trả lại cho người ấy. Tài sản chung thì chia đều cho hai người.

Mặc dù bị hạn chế bởi ý thức hệ của xã hội phong kiến đương thời, nhưng việc chia thừa kế theo quy định của Quốc triều hình luật đã được thực hiện theo các nguyên tắc của các bộ luật tiến bộ mà nhiều quốc gia ngày nay vẫn còn áp dụng. Đó là các nguyên tắc:

- Bình đẳng đối với khối tài sản cùng làm ra: Vợ và chồng được nhận một phần như nhau. Người còn sống được để làm của riêng, phân di sản được chia cho vợ hoặc chồng còn sống và các con. Khi vợ, chồng chết thì khối di sản thuộc về các con;

- Đảm bảo cuộc sống cho người vợ góa: Người vợ góa trong trường hợp không cùng chồng làm ra tài sản chung hoặc không có con vẫn được hưởng một phần di sản của chồng để lại hoặc của bố mẹ chồng tặng cho chung vợ chồng. Phần di sản này được hưởng trọn đời, nhưng sau khi chết hoặc cải giá thì trả lại cho bố mẹ chồng nếu bố mẹ chồng còn sống, hoặc trả lại cho các con;

- Đảm bảo cuộc sống cho các con, đặc biệt là con còn nhỏ khi người vợ cải giá;

- Đảm bảo sự kế tục của gia đình, dòng họ: Người trong họ được quyền hưởng thừa tự trong trường hợp vợ, chồng chết không có con, cháu, cha mẹ thừa kế.

Các nguyên tắc này trong Quốc triều hình luật vẫn còn nguyên giá trị và được áp dụng trong Bộ luật Dân sự hiện hành của Việt Nam.

Sự tiến bộ trong quan điểm, ý thức pháp luật của Quốc triều hình luật về chế định thừa kế càng thể hiện rõ khi chúng ta so sánh với những quy định liên quan đến địa vị người phụ nữ trong các bộ luật thời phong kiến. Với các chế độ phong kiến cổ truyền, người phụ nữ hầu như không có quyền về tài sản, kể cả quyền được hưởng thừa kế. Khi phải bước ra khỏi cửa nhà chồng vì bất cứ lý do nào, người vợ chỉ có hai bàn tay trắng.

Với một đất nước nông nghiệp như Việt Nam, quyền sở hữu về đất đai là vô cùng quan trọng. Chính bởi vậy, việc Quốc triều hình luật công nhận và bảo vệ quyền tư hữu đất đai cho người dân, cho trẻ em, người già, cho phụ nữ cũng như các quy định về quyền thừa kế của phụ nữ được giới nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

Tư tưởng về tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền tư hữu, đặc biệt là tư hữu về đất đai của những người yếu thế, trong đó có phụ nữ, của Lê Thánh Tông trong Quốc triều hình luật đã được tiếp thu và tái hiện trong các bộ luật hiện đại ở Việt Nam như Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình...

*3. Tư tưởng về mở rộng và tôn trọng các quyền giao dịch dân sự*

Từ thời phong kiến đến phong kiến thực dân, hay trong những năm dưới chính quyền cách mạng trước khi có chủ trương đổi mới, nền kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung, tự cấp. Quan hệ hàng hoá và giao dịch dân sự bị hạn chế rất nhiều bởi ý thức pháp luật và chính sách pháp luật bảo thủ. Về mặt ý thức, đó là tư tưởng trọng sỹ, khinh thương. Thương nghiệp bị coi là nghề không lương thiện. Về mặt chính sách, đó là chủ trương bài ngoại với chính sách bế quan toả cảng, quan lại địa phương tùy tiện ngăn sông cấm chợ cùng vô số điều luật ngăn cấm tiêu dùng, sản xuất một cách phi lý đối với người dân.

Tuy vậy, dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, trong Quốc triều hình luật lại có nhiều điều luật mở đường cho các quan hệ dân sự, kiểm soát giao thương, được quy định tại các Điều: 186, 187, 190, 595, 593, 613, 614, 615, 616 như:

- Cho mở chợ ở khắp các làng quê và bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động buôn bán ở các chợ.

- Khuyến khích việc sử dụng tiền đồng trong mua, bán, tặng, cho, vay mượn, cầm cố, nộp thuế, chuộc tội. Nhà nước giữ độc quyền về đúc tiền đồng.

- Thống nhất dụng cụ cân, đong, đo, đếm, kể cả việc tính thời gian.

- Xử phạt nghiêm các hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém phẩm chất và buôn lậu.

- Quy định mức lãi khi cho vay nợ; bảo đảm cho việc trả nợ; bảo vệ nhân phẩm cho con nợ.

- Quan hệ hợp đồng trong giao dịch dân sự được thực hiện theo mẫu và thể thức do nhà nước quy định. Ví dụ, việc lập di chúc, vay mượn, cầm cố, thuận tình ly hôn đều phải lập bằng văn bản theo quy định của Quốc triều hình luật và theo mẫu được ghi trong sách *Quốc triều Hồng Đức niên giám chư cung thể thức*.

Có thể nói, việc quy định và mở rộng các quan hệ dân sự là một trong những nguyên nhân, động lực làm cho xã hội dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông trở thành một xã hội phong kiến cởi mở, năng động và phát triển tương đối toàn diện. Khác với các đạo luật ở các thời kỳ phong kiến khác của Việt Nam và so sánh với các đạo luật cùng thời của các nước lân cận, có thể thấy có một sự khác biệt căn cốt. Điểm nổi bật của Quốc triều hình luật là ở chỗ, các đạo luật khác chủ yếu quy định hình luật và chế tài, còn Quốc triều hình luật lại đề cao các quy định dân sự. Điều này thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong tư tưởng lập pháp của Vua Lê Thánh Tông và tạo nên sự riêng biệt của Quốc triều hình luật.

*4. Tư tưởng về quyền học tập thi cử*

Quốc triều hình luật không có các quy định cấm đoán, hạn chế việc học tập của thần dân. Nam hay nữ đều được quyền đi học. Nhà nước không có sự phân biệt giữa trường tư với trường công. Các làng, xã, các gia đình có điều kiện đều có thể mời thầy về dạy học cho con em mình. Trong thi cử không có lệ phân biệt thí sinh trường tư hay trường công, không quy định độ tuổi bắt buộc của thí sinh. Luật không có sự phân biệt thành phần xuất thân, dân tộc hoặc tiêu chí nào khác để có sự ưu tiên trong thu nhận vào học tại Quốc Tử Giám hoặc

cộng thêm điểm để lấy đỗ trong các kỳ thi. Ai vượt qua khảo thi (thi toán, thi viết chính tả) thì được vào dự thi hương. Ai thi đỗ kỳ thi hương thì được vào dự thi hội. Ai thi đỗ kỳ thi hội thì được vào dự thi đình.

Quy chế thi cử là rõ ràng, minh bạch: Các quan chủ ty chấm thi cùng với người dự thi có thân thuộc, cần phải hồi ty (có nghĩa là tránh đi) (Điều 98). Nếu mang sách hay mượn người làm hộ bài thi thì bị trị tội theo pháp luật (Điều 99).

Theo lệnh chỉ của Vua Lê Thánh Tông, ban hành vào mùa hạ, tháng 4, Quang Thuận năm thứ 3 (1462): “những người thuộc loại bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa... dẫu học giỏi, văn thơ hay cũng không cho vào thi. Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch, ngụy quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được dự thi” (Đại Việt sử ký toàn thư, 2004, tr.251). Điều hạn chế này là nhằm mục đích ngăn ngừa không cho kẻ xấu bước vào con đường quan lại.

Quốc triều hình luật với những quy định của nó khi thực thi vào cuộc sống đã tạo ra được một xã hội học tập. Bình đẳng, công bằng trong học tập và thi cử đã được thực hiện bằng luật pháp. Đó là những tiền đề cho việc nâng cao dân trí và đào tạo được nhiều hiền tài mà trước đó và sau đó, chưa một vị vua nào làm được như Lê Thánh Tông.

*5. Tư tưởng về nhân đạo hay quyền được nhà nước chăm lo khi ốm đau, dịch bệnh, khi bị cô quả, tàn tật, lúc về già không nơi nương tựa*

Trong Quốc triều hình luật có hai điều luật khiến cho các nhà xã hội học,

luật học ngày nay rất đỗi ngạc nhiên và khâm phục. Đó là:

Điều 294: Trong kinh thành hay phường ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu điếm, chùa quán, thì xã quan ở đó dựng lều lên mà giữ gìn săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc rên rỉ khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan và tùy theo điều kiện mà chôn cất, không được để phơi lộ thi hài; nếu trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức. Nếu người ốm đau đến ở những chùa quán mà người trụ trì chùa quán không trình lên quan biết và tùy tiện nuôi nấng giữ gìn người ta thì cũng phải phạt.

Điều 295: Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình nuôi sống được, quan sở tại thu nuôi họ mà bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo mà quan lại ăn bớt đi thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công.

Lòng từ bi bác ái đã được các đạo giáo, các thánh hiền trên thế giới nói đến từ rất lâu. Nhưng đó chỉ là những lời khuyên. Mãi đến cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, khi các phong trào đấu tranh đòi nhân quyền của quần chúng lao khổ chống lại sự hà khắc, vô cảm của chế độ phong kiến lan rộng, các điều luật mang tính nhân đạo mới được ghi nhận một cách dè dặt trong luật pháp một số nước phương Tây (ngày nay gọi là Luật nhân đạo quốc tế). Nhưng ở Việt Nam, vào giữa thế kỷ XV, vấn đề nhân đạo đã được luật hoá bằng các

điều luật trong Quốc triều hình luật. Nhiệm vụ này đã được Quốc triều hình luật quy định là chức trách của các xã quan và họ phải chịu những chế tài hình sự nếu không làm đúng.

Tư tưởng về nhân đạo, tôn trọng và bảo đảm quyền được hưởng an sinh xã hội đối với nhóm yếu thế của Vua Lê Thánh Tông trong Quốc triều hình luật hiện nay vẫn còn nguyên giá trị và đã được các nhà lập pháp Việt Nam tiếp thu có chọn lọc, tái hiện trong các quy định của pháp luật hiện hành như: Luật Chăm sóc sức khỏe nhân dân, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Người cao tuổi, Luật về người khuyết tật...

#### *6. Tư tưởng về quyền được công lý bảo vệ*

Quốc triều hình luật dành hẳn một chương với 65 điều (Chương Đoán ngục) để bảo vệ công lý trong xét xử. Những nội dung cơ bản của 65 điều luật ấy đều hướng tới những mục đích chống oan sai, chống các tệ nạn vì tư tình, vì nhận của hối lộ mà đổi trắng thay đen trong xét xử của hình quan, hình lại, ngục quan, ngục lại và đảm bảo việc xét xử được nhanh chóng.

Các bộ luật phong kiến trước đó hoặc đương thời với Quốc triều hình luật ít nhiều đều có những quy định như vậy. Nhưng trong thực tiễn, công lý là những điều xa vời đối với người dân. Oan trái vẫn xảy ra nhiều. Một trong những lý do của tình trạng này là các ngục quan và hình quan chỉ áp dụng hình thức tố tụng xét hỏi. Với hình thức tố tụng xét hỏi, bị cáo không có quyền bào chữa hoặc nhờ người bào chữa. Họ không có quyền tranh tụng để bác bỏ lại những điều buộc tội đối với họ. Người

dân chỉ được phép van xin chứ không có quyền đấu tranh để đòi công lý.

Tuy nhiên, trong Quốc triều hình luật đã có những điều ngăn chặn sự độc quyền công lý của các hình quan và ngục quan như: Quyền được đối chất (các Điều 677, 687); Người kêu oan được quyền đối chất khi xét hỏi (Điều 687); Quyền được hỏi tỵ ngục quan, hình quan và hình quan, ngục quan bị hỏi tỵ không được trực tiếp xét hỏi, xét xử (Điều 689); Không được bỏ sót lời cung khai của người đi kiện, của tội nhân (Điều 716); Người thân tình hay người có thù oán với đôi bên kiện tụng thì không được phép ra làm chứng (Điều 714); Khi luận tội phải dẫn đủ chính văn (Điều 683).

Với Quốc triều hình luật, bị cáo vẫn chưa có quyền tự bào chữa. Những điều quy định nêu trên của Quốc triều hình luật quả thật là còn rất ít đối với chế định tố tụng tranh tụng. Nhưng đó là những manh nha, những bước đi ban đầu khá sớm rất đáng quý của lịch sử đấu tranh bảo vệ công lý ngày nay.

Tóm lại, khái niệm nhân quyền và quyền con người chưa được chính thức sử dụng trong Quốc triều hình luật nhưng những tư tưởng lập pháp hướng đến bảo vệ những giá trị của quyền con người đã được ghi nhận khá đầy đủ và chứa đựng trong các quy định của Quốc triều hình luật. Tư tưởng về quyền con người của Vua Lê Thánh Tông được thể hiện trọn vẹn trong các điều luật ở các chương của Quốc triều hình luật và hơn thế nữa nó còn thể hiện tinh thần tôn trọng con người, đặt người dân vào trung tâm, coi trọng và phát huy những giá trị nhân văn cao cả □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2010), *1000 năm Thăng Long - Hà Nội với những sự kiện chính trị - pháp lý trọng đại của đất nước*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
2. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2004), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Minh Đạt (2006), “Vua Lê Thánh Tông và cải cách tổ chức bộ máy thời Hậu Lê”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (1+2).
5. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (1997), *Lê Thánh Tông (1442-1497) - con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Bùi Xuân Đính (2005), *Nhà nước và pháp luật phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
7. Phan Huy Lê (1959), *Chế độ sở hữu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ (thế kỷ XV)*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội.
8. Cao Văn Liên (1998), *Pháp luật các triều đại*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
9. Trương Hữu Quýnh (1992), “Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước pháp quyền thời kỳ Lê Thánh Tông”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (6).
10. Lê Thị Sơn (chủ biên) (2004), *Quốc triều hình luật - Lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Viện Sử học Việt Nam (1991), *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội.